



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021**



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	2138/GP	ngày 29 tháng 10 năm 1999
	2138/GPĐC1	ngày 25 tháng 10 năm 2002

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	15 GP/KDBH	ngày 15 tháng 11 năm 2004
--	------------	---------------------------

Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Giấy phép Đầu tư có giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên. Vào ngày 15 tháng 11 năm 2004, Giấy phép Đầu tư đã được thay thế bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Bộ Tài chính ban hành. Công ty đăng ký lại theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 15GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2011. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 15/GPĐC8/KDBH ngày 14 tháng 5 năm 2021.

Hội đồng Thành viên	Ông Wilfred John Blackburn	Chủ tịch
	Bà Lilian Lup-Yin NG	Thành viên
	Ông Phương Tiến Minh	Thành viên
	Ông Warwick Morris	Thành viên
	Ông Trần Quang Hoan	Thành viên
	Bà Ying Kwui Teoh	Thành viên
		<i>(đến ngày 26 tháng 3 năm 2021)</i>

ÔN
: NH
KP
/ LIE

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc	Ông Phương Tiến Minh	Tổng Giám đốc Điều hành
	Ông Matthew Fredrick Hunt	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
	Bà Nguyễn Thị Giang	Kiểm Chuyên gia Tính Toán
		Phó Tổng Giám đốc Giao dịch Bảo hiểm
	Bà Nguyễn Thị Giang	(từ ngày 1 tháng 12 năm 2021)
		Phó Tổng Giám đốc Công nghệ và Giao dịch Bảo hiểm
	Bà Bùi Thị Thanh Thúy	(đến ngày 30 tháng 11 năm 2021)
	Bà Đào Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự
		Phó Tổng Giám đốc tạm thời
	Ông Jerome Georges Louis Barneche	Khối Pháp lý, Pháp chế và Quản trị Rủi ro
		(từ ngày 1 tháng 6 năm 2021)
	Ông Nguyễn Thọ Nam	Phó Tổng Giám đốc Khối Pháp lý, Pháp chế và Quản trị Rủi ro
Kế toán trưởng	Ông Mark Chapman	(đến ngày 31 tháng 1 năm 2021)
		Phó Tổng Giám đốc kinh doanh kênh hợp tác
	Bà Mandy Trần	(từ ngày 5 tháng 5 năm 2021)
	Bà Hứa Mỹ Mỹ	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh kênh hợp tác
	Ông Trần Thanh Phong	(đến ngày 4 tháng 5 năm 2021)
	Ông Trần Lê Quốc Sơn	Phó Tổng Giám đốc Chiến lược
	Bà Tô Thùy Trang	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh kênh Đại lý
		Phó Tổng Giám đốc Marketing
		Phó Tổng Giám đốc công nghệ thông tin
		(từ ngày 1 tháng 12 năm 2021)
		Phó Tổng Giám đốc Pulse và Hệ sinh thái kỹ thuật số
		(đến ngày 26 tháng 6 năm 2021)
Trụ sở đăng ký	Bà Phạm Bích Liên	
Công ty kiểm toán	Tầng 25, Trung tâm Thương mại Sài Gòn 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

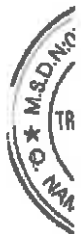
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022





KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Ngha Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9268 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Nhà Đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH KPMG
Việt Nam**

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00453-22-1



Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội,

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Mẫu B 01 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đ. P. HÀ NỘI

6

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		107.336.502	95.240.116
Các khoản phải thu dài hạn	210		51.221	49.270
Phải thu dài hạn khác	218	9	51.221	49.270
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>218.1</i>		<i>20.000</i>	<i>20.000</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>218.2</i>		<i>31.221</i>	<i>29.270</i>
Tài sản cố định	220		210.095	144.542
Tài sản cố định hữu hình	221	10	49.105	37.846
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>299.949</i>	<i>269.521</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(250.844)</i>	<i>(231.675)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	11	87.971	71.419
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>304.161</i>	<i>257.276</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(216.190)</i>	<i>(185.857)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	73.019	35.277
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	102.543.395	92.102.929
Đầu tư vào công ty con	251		25.000	25.000
Đầu tư dài hạn khác	258		102.518.395	92.077.929
Tài sản dài hạn khác	260		4.531.791	2.943.375
Chi phí trả trước dài hạn	261		58.481	56.751
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	269.902	188.865
Tài sản dài hạn khác	268	15	4.203.408	2.697.759
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		148.151.986	124.280.519

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		132.418.699	110.467.945
Nợ ngắn hạn	310		10.181.623	8.257.828
Phải trả cho người bán	312		8.250.286	6.454.765
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>16</i>	<i>8.125.180</i>	<i>6.248.443</i>
<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>125.106</i>	<i>206.322</i>
Thuế phải nộp Nhà nước	314	17(b)	66.969	350.700
Phải trả người lao động	315		174.911	144.284
Chi phí phải trả	316	18	1.323.448	916.105
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	19	366.009	391.974
<i>Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	<i>319.1</i>		<i>242.122</i>	<i>202.672</i>
Nợ dài hạn	330		122.237.076	102.210.117
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	20	24.666	26.811
Dự phòng nghiệp vụ	344	21	122.212.410	102.183.306
<i>Dự phòng toán học</i>	<i>344.1</i>		<i>108.464.313</i>	<i>88.325.958</i>
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>	<i>344.2</i>		<i>526.639</i>	<i>417.101</i>
<i>Dự phòng bồi thường</i>	<i>344.3</i>		<i>1.888.647</i>	<i>1.623.847</i>
<i>Dự phòng chia lãi</i>	<i>344.4</i>		<i>11.077.577</i>	<i>11.575.505</i>
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>	<i>344.5</i>		<i>200.771</i>	<i>195.549</i>
<i>Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu</i>	<i>344.7</i>		<i>54.463</i>	<i>45.346</i>
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		15.733.287	13.812.574
Vốn chủ sở hữu	410	22	15.733.287	13.812.574
Vốn góp	411		6.397.750	4.949.695
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		413.284	389.651
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.922.253	8.473.228
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		148.151.986	124.280.519

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Bảng cân đối kế toán riêng
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

31/12/2021	31/12/2020
Triệu VND	Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

▪ USD

4.079

68

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Người soát xét:



Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phương Tiến Minh
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	28.275.611	24.711.773
Doanh thu hoạt động tài chính	12	10.853.350	9.161.243
Thu nhập khác	13	22.787	100.168
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	30.866.323	24.320.803
Chi phí hoạt động tài chính	22	438.280	378.844
Chi phí bán hàng	23	5.110.998	4.480.567
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.217.832	1.911.778
Chi phí khác	25	1.274	83.247
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)	50	517.041	2.797.945
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	125.420	625.539
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	(81.037)	(79.039)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	472.658	2.251.445

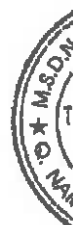
**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 - 01.3)	01	23	28.680.698	25.014.916
Trong đó:				
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	<i>01.1</i>		<i>28.790.236</i>	<i>25.141.671</i>
- <i>Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc</i>	<i>01.3</i>		<i>109.538</i>	<i>126.755</i>
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	24	410.622	308.892
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		28.270.076	24.706.024
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1)	04		5.535	5.749
Trong đó:				
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>04.1</i>		<i>5.535</i>	<i>5.749</i>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		28.275.611	24.711.773
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		8.610.402	6.764.984
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		196.601	170.873
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		19.919.566	15.352.233
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13)	15	25	28.333.367	21.946.344
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16	26	2.532.956	2.374.459
Trong đó:				
- <i>Chi hoa hồng bảo hiểm</i>	<i>16.1</i>		<i>2.476.574</i>	<i>2.361.694</i>
- <i>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	<i>16.2</i>		<i>56.382</i>	<i>12.765</i>
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)	17		30.866.323	24.320.803
(Lỗ)/lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)	18		(2.590.712)	390.970

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	10.853.350	9.161.243
Chi phí hoạt động tài chính	23	28	438.280	378.844
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)	24		10.415.070	8.782.399
Chi phí bán hàng	25	29	5.110.998	4.480.567
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	2.217.832	1.911.778
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)	30		495.528	2.781.024
Thu nhập khác	31		22.787	100.168
Chi phí khác	32		1.274	83.247
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.513	16.921
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		517.041	2.797.945
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	125.420	625.539
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	(81.037)	(79.039)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		472.658	2.251.445

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Người soát xét:



Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phương Tiên Minh
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

二、三、四、五、六、七、八、九、十、十一、十二、十三、十四、十五、十六、十七、十八、十九、二十、二十一、二十二、二十三、二十四、二十五、二十六、二十七、二十八、二十九、三十、三十一、三十二、三十三、三十四、三十五、三十六、三十七、三十八、三十九、四十、四十一、四十二、四十三、四十四、四十五、四十六、四十七、四十八、四十九、五十、五十一、五十二、五十三、五十四、五十五、五十六、五十七、五十八、五十九、六十、六十一、六十二、六十三、六十四、六十五、六十六、六十七、六十八、六十九、七十、七十一、七十二、七十三、七十四、七十五、七十六、七十七、七十八、七十九、八十、八十一、八十二、八十三、八十四、八十五、八十六、八十七、八十八、八十九、九十、九十一、九十二、九十三、九十四、九十五、九十六、九十七、九十八、九十九、一百。

13

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(122.433)	(77.090)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		88.899	2.667
Tiền chi tạm ứng cho chủ hợp đồng, mua các công cụ nợ	23		(11.642.904)	(13.697.815)
Tiền thu hồi tạm ứng cho chủ hợp đồng, bán lại các công cụ nợ	24		8.258.066	20.154.562
Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và mua chứng khoán vốn	25		(21.656.100)	(25.819.139)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và bán chứng khoán vốn	26		12.046.281	9.528.769
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		5.762.729	5.893.249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.265.462)	(4.014.797)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ vốn góp của nhà đầu tư	31		1.448.055	824.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.448.055	824.775
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.433.260	5.832.097
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		8.559.229	2.729.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12	(2.318)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	10.992.501	8.559.229

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:


Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Người soát xét:


Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2138/GP ngày 29 tháng 10 năm 1999 thay thế bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 15/GPĐC8/KDBH ngày 14 tháng 5 năm 2021.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, dịch vụ tái bảo hiểm và thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một công ty con được sở hữu 100% (31/12/2020: một công ty con được sở hữu 100%) là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments. Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1.518 nhân viên (31/12/2020: 1.471 nhân viên).

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)**

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày tại Thuyết minh 4(c)(ii).

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ sách kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch.

3. Thay đổi về chính sách kế toán

Ngày 16 tháng 11 năm 2020, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"). Thông tư 98 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Thông tư 98 thay thế Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 ("Thông tư 183") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều khoản của Thông tư 183.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 98 từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Các thay đổi trong chính sách kế toán của Công ty do việc áp dụng các quy định của Thông tư 98 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4(c)(ii) của báo cáo tài chính riêng.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Các chính sách kế toán chủ yếu sau đây được Công ty áp dụng nhất quán qua các năm được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh 4(c)(ii) được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được lần lượt quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị (bao gồm quỹ chủ sở hữu, quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi, quỹ chủ hợp đồng không tham gia chia lãi, quỹ liên kết chung và quỹ hưu trí tự nguyện)

Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Những khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, những khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chiết khấu và phụ trội phát sinh từ việc mua trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)**

Chứng khoán vốn

Các khoản đầu tư bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Sàn chứng khoán dành cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi giá thị trường của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá thị trường tăng sau khi dự phòng đã được ghi nhận và chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Các khoản đầu tư từ quỹ liên kết đơn vị

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị yêu cầu Công ty đánh giá các khoản đầu tư trong các Quỹ Liên kết đơn vị theo giá trị hợp lý tại ngày báo cáo dựa trên các nguyên tắc định giá được quy định trong Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 (“Thông tư 183”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản sửa đổi và thay thế Thông tư 183 (nếu có). Công ty đã áp dụng các chính sách kế toán sau đây để ghi nhận và đánh giá các khoản đầu tư của các Quỹ Liên kết đơn vị:

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và các khoản lãi hay lỗ do thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày báo cáo được xác định như sau:

▪ Trái phiếu niêm yết:

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu Chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu Chính phủ tại ngày báo cáo là giá giao dịch gần nhất trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) trong vòng mười bốn (14) ngày trước ngày báo cáo. Nếu không có giá giao dịch trên HNX trong vòng mười bốn (14) ngày trước ngày báo cáo, giá trị hợp lý của trái phiếu Chính phủ tại ngày báo cáo sẽ là giá mua tại ngày báo cáo do các nhà cung cấp độc lập cung cấp. Trong trường hợp không có báo giá, giá trái phiếu niêm yết là một trong các mức giá sau theo thứ tự ưu tiên:

- Giá gần nhất từ lần định giá trước được sử dụng cho đến khi có một giao dịch thông thường có thể tham chiếu được hoặc có kết quả định giá của nhà cung cấp giá độc lập. Giá cũ này phải được theo dõi và sử dụng theo chính sách Giá cũ.
- Giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá phù hợp đã được chấp thuận bởi Ủy ban Định giá Nội bộ của Công ty.
- Mệnh giá.
- Giá mua.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)**

▪ ***Trái phiếu chưa niêm yết:***

Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu không được giao dịch trên các sàn giao dịch đã được công nhận. Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định bằng cách sử dụng giá sạch do các nhà cung cấp giá độc lập cung cấp.

▪ ***Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Upcom:***

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo. Nếu không có giá thị trường, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo thứ tự sau đây:

- Giá mới nhất hiện có (giá cũ) được sử dụng trong lần định giá trước đó;
- Giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá phù hợp mà đã được chấp thuận bởi Ủy ban Định giá Nội bộ của Công ty;
- Giá trị sổ sách được xác định theo báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất;
- Giá mua.

▪ ***Tiền gửi có kỳ hạn:***

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo giá gốc, xấp xỉ giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty áp dụng các nguyên tắc đo lường của Thông tư 98 để đo lường các khoản đầu tư từ Quỹ liên kết đơn vị theo giá trị hợp lý tại ngày báo cáo. Công ty đã áp dụng các chính sách sau đây để ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư từ các Quỹ liên kết đơn vị.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và lãi và lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của thu nhập từ hoạt động đầu tư trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tại ngày báo cáo như sau:

▪ ***Trái phiếu niêm yết:***

Các trái phiếu này được định giá lại dựa trên giá yết bình quân gia quyền (còn được gọi là “giá sạch”) hoặc các điều khoản tương tự theo quy định của sở giao dịch chứng khoán trên nền tảng giao dịch mua bán thông thường vào ngày giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo.

Nếu không có giao dịch nào trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) trong vòng mười lăm (15) ngày trước ngày báo cáo thì giá trị hợp lý của trái phiếu là giá mua tại ngày báo cáo do các bên cung cấp định giá độc lập cung cấp. Trong trường hợp không có báo giá thị trường hiện tại, trái phiếu niêm yết được định giá lại theo giá trị sau theo thứ tự ưu tiên sau:

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Giá giao dịch cuối cùng được sử dụng trong lần định giá trước đó được giữ nguyên cho đến khi có giá giao dịch mới hoặc giá được định giá bởi bên định giá cung cấp. Giá cũ này phải được theo dõi và sử dụng theo chính sách Giá cũ.
- Giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá phù hợp đã được chấp thuận bởi Ủy ban Định giá Nội bộ của Công ty.
- Mệnh giá.
- Giá mua.
- **Trái phiếu chưa niêm yết:**
Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu không được giao dịch trên các sàn giao dịch đã được công nhận. Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định bằng cách sử dụng giá sạch do các bên định giá độc lập cung cấp.
- **Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UpCom:**
Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX) và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX hoặc Upcom tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo. Nếu không có giá thị trường trong vòng 15 ngày trước ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo thứ tự sau đây:
 - Giá mới nhất hiện có (giá cũ) được sử dụng trong lần định giá trước đó và không quá 90 ngày;
 - Giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá phù hợp đã được chấp thuận bởi Ủy ban Định giá Nội bộ của Công ty;
 - Giá trị sổ sách được xác định theo báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất;
 - Giá mua.
- **Tiền gửi có kỳ hạn:**
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo giá gốc, xấp xỉ giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi này.

Việc áp dụng các quy định của Thông tư 98 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(iii) Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm được phản ánh theo giá gốc.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó và chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu nếu giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động bảo hiểm và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 năm
▪ đồ đạc và thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)**

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Tài sản dài hạn khác

(i) *Phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng*

Phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng theo thỏa thuận phân phối với ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ dựa trên tỷ lệ giữa doanh số kế hoạch dự kiến từng năm so với tổng doanh số kế hoạch trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận phân phối.

(ii) *Ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị*

Ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị theo thỏa thuận phân phối với ngân hàng thương mại được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ hàng tháng với số tiền phân bổ bằng 6% phí bảo hiểm hợp lệ thực tế của các sản phẩm bảo hiểm được phân phối trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận phân phối.

(j) Phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác

Các khoản phải trả hoạt động bảo hiểm và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy do kết quả của một sự kiện trong quá khứ và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của dòng tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:

- (i) Dự phòng toán học
- (ii) Dự phòng phí chưa được hưởng
- (iii) Dự phòng bồi thường
- (iv) Dự phòng chia lãi
- (v) Dự phòng đảm bảo cân đối
- (vi) Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định như sau:

Dự phòng nghiệp vụ	Thông tư 50, Thông tư 01, Thông tư 89 và Công văn 16349
--------------------	---

Ngoài ra, dự phòng nghiệp vụ cho:

- | | |
|-------------------------------------|-----------------|
| ▪ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung | và Thông tư 52 |
| ▪ hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị | và Thông tư 135 |
| ▪ hợp đồng bảo hiểm hưu trí | và Thông tư 115 |

Trong đó:

- Thông tư 50: Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP (“Nghị định 73”) do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.
- Thông tư 01: Thông tư số 01/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 1 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Thông tư 89: Thông tư số 89/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.
- CV 16349: Công văn số 16349/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2018.
- Thông tư 52: Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.
- Thông tư 135: Thông tư số 135/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.
- Thông tư 115: Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện.

Chính sách kế toán cho dự phòng nghiệp vụ như sau:

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm (ngoại trừ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư và hợp đồng bảo hiểm hưu trí), được tính bằng cách sử dụng các kỹ thuật tính phí theo phương pháp phí bảo hiểm thuần được chấp nhận rộng rãi. Việc xác định lãi suất kỹ thuật và dự phòng cho mức tử vong được ấn định tại một mức thận trọng và đã được Bộ Tài chính chấp thuận.

Phí bảo hiểm thuần

Đối với các sản phẩm truyền thống với mức điều chỉnh hệ số Zillmer là 3%, phí bảo hiểm thuần được sử dụng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.

Lãi suất kỹ thuật

Lãi suất kỹ thuật tối đa được áp dụng như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành từ ngày 16 tháng 2 năm 2019, lãi suất kỹ thuật tối đa không được vượt quá mức tối thiểu của:
 - 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng cho đến ngày báo cáo;
 - tỷ suất đầu tư bình quân của 4 (bốn) quý liền kề trước đó của doanh nghiệp bảo hiểm; và
 - lãi suất tính phí của từng sản phẩm bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành trước ngày 16 tháng 2 năm 2019, mức lãi suất kỹ thuật tối đa bằng:
 - Trong năm 2019: 40% A + 60% B
 - Trong năm 2020: 60% A + 40% B
 - Trong năm 2021: 80% A + 20% B
 - Trong năm 2022: 100% A

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong đó:

- A = 80% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 24 tháng cho đến ngày báo cáo.
- B = 70% lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm trở lên được phát hành trong vòng 6 tháng cho đến ngày báo cáo.

Dự phòng toán học cũng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và hợp đồng bảo hiểm hưu trí. Tất cả các khoản dự phòng được trích lập phù hợp trên cơ sở được phê duyệt hoặc đồng ý của Bộ Tài chính. Dự phòng toán học được tính toán như sau:

a. Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung:

- (i) giá trị của các khoản đầu tư phân bổ cho chủ hợp đồng bảo hiểm như được trình bày tại Thuyết minh 4(c)(i), hoặc Giá trị hoàn lại, cộng
- (ii) dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết, cộng
- (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là tổng số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng, thường duy trì hợp đồng và thưởng tri ân khách hàng.

b. Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị:

- (i) giá trị của các khoản đầu tư phân bổ cho chủ hợp đồng bảo hiểm như được trình bày tại Thuyết minh 4(c)(ii), cộng
- (ii) phí bảo hiểm chưa phân bổ, cộng
- (iii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.

c. Đối với các hợp đồng bảo hiểm hưu trí:

- (i) giá trị của các khoản đầu tư phân bổ cho chủ hợp đồng bảo hiểm như được trình bày tại Thuyết minh 4(c)(i), cộng
- (ii) dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng được tính theo phương pháp dòng tiền và mức dự phòng được tính theo phương pháp phí chưa được hưởng.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm Bảo hiểm Từ kỳ gia hạn hàng năm được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 7824/BTC-QLBH ngày 2 tháng 6 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Dự phòng phí chưa được hưởng cho các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ viện phí và phẫu thuật được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 917/BTC-QLBH ngày 17 tháng 1 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm bảo hiểm Phú – Toàn Gia Hưng Thịnh (phí bảo hiểm đóng định kỳ) được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 12088/BTC-QLBH ngày 28 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm Bảo hiểm Tai nạn dành cho trẻ em được trích lập theo phương pháp 1/8 theo Công văn số 14087/BTC-QLBH ngày 19 tháng 10 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm Bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo dành cho trẻ em được trích lập theo phương pháp 1/8 theo Công văn số 14087/BTC-QLBH ngày 19 tháng 10 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm Bảo hiểm tử kỳ với quyền lợi bệnh ung thư gia hạn hàng năm được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 8912/BTC-QLBH ngày 4 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm bảo hiểm bổ trợ bảo vệ sức khỏe ưu việt và sản phẩm bảo hiểm bổ trợ bảo vệ sức khỏe cơ bản được trích lập theo phương pháp 1/8 theo Công văn số 670/BTC-QLBH ngày 17 tháng 1 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành.
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho sản phẩm bảo hiểm tai nạn cá nhân (24/7) được trích lập theo phương pháp 1/24 theo Công văn số 13599/BTC-QLBH ngày 5 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa được giải quyết được ước tính cho các trường hợp bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày báo cáo. Dự phòng bồi thường cũng bao gồm các dự phòng bồi thường khác (Dự phòng cho các hợp đồng đang được miễn thu phí, đang được trả quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng cho các hợp đồng giáo dục mà bên mua bảo hiểm đã tử vong (bao gồm các sản phẩm Phú – An Gia Thành Tài, Phú – Đăng Khoa Thành Tài, Pru-Tương Lai Tươi Sáng, dự phòng cho việc hủy hợp đồng khi đang trong giai đoạn cần nhắc).
- Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc chưa yêu cầu bồi thường tại ngày báo cáo. Dự phòng bồi thường IBNR áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống và gia hạn hàng năm theo quy định của Thông tư 50. Dự phòng bồi thường IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% trung bình phí bảo hiểm quy năm cho 12 tháng của các hợp đồng còn hiệu lực theo Công văn số 917/BTC-QLBH ngày 17 tháng 1 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành và tỷ lệ 3% của doanh thu phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng cho các sản phẩm sức khỏe theo cơ sở kỹ thuật của sản phẩm đã được phê duyệt theo Công văn số 670/BTC-QLBH ngày 17 tháng 1 năm 2020 và Công văn số 13599/BTC-QLBH ngày 5 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành.

(iv) Dự phòng chia lãi

Theo Thông tư 50, Điều 18, Điểm 3.4, dự phòng chia lãi chỉ áp dụng cho các hợp đồng tham gia chia lãi, bao gồm dự phòng cho phần lãi đã công bố ("RB") và dự phòng cho phần lãi chưa công bố ("UPR") được sử dụng cho mục đích chia thêm lãi cho chủ hợp đồng trong tương lai, trong đó:

- Dự phòng chia lãi (trên bảo tức tích lũy đã công bố) bằng giá trị hiện tại của tổng các khoản bảo tức tích lũy đã công bố tính đến năm tài chính hiện hành, với cơ sở trích lập áp dụng tương tự như cơ sở trích lập dự phòng toán học.
- Dự phòng cho phần lãi chưa công bố (UPR) được sử dụng cho mục đích chia thêm lãi cho chủ hợp đồng trong tương lai. Dự phòng cho phần lãi chưa công bố = Dự phòng cho phần lãi năm trước + Dự phòng cho phần lãi năm nay - Lãi đã công bố trong năm hiện tại.

Việc trích lập dự phòng cho phần lãi chưa công bố phải đảm bảo nguyên tắc:

- Mức trích lập hàng năm của dự phòng này không được vượt quá 10% tổng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phát sinh trong năm đó; và
- Tổng giá trị của dự phòng cho phần lãi chưa công bố tại mọi thời điểm không được vượt quá 0,5% nhân với thời hạn còn lại trung bình của các hợp đồng có tham gia chia lãi nhân với tổng mức trách nhiệm của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi tại thời điểm đó.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm tương ứng với 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi số dư của khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

(vi) Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu

Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu là khoản dự phòng cho các trường hợp khi tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của Công ty thấp hơn mức lãi suất cam kết cho các chủ hợp đồng như được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được thiết lập ở mức chênh lệch giữa thu nhập đầu tư thực tế của Công ty và thu nhập đầu tư theo lãi suất đã cam kết với các chủ hợp đồng theo quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu được trích lập theo phương pháp phù hợp với Công Văn 16349.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 73, Công ty phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm bằng 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi số dư quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính chưa hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Phí bảo hiểm

Phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu được, trừ phí bảo hiểm không bắt buộc trong hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được ghi nhận khi Công ty nhận được, và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

(r) Hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm và hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

(s) Chi phí bồi thường và các quyền lợi bảo hiểm khác

Chi phí bồi thường và các quyền lợi bảo hiểm khác bao gồm khoản chi trả đáo hạn, quyền lợi tiền mặt định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và quyền lợi tử vong. Quyền lợi đáo hạn được ghi nhận là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi tiền mặt định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thanh toán. Chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và quyền lợi tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(t) Doanh thu các hoạt động tài chính

(i) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(iv) Lãi/(lỗ) chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý với biến động của giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(u) Chi phí khai thác bảo hiểm

Tất cả các chi phí phát sinh trong năm từ việc phát hành hợp đồng bảo hiểm mới và gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là một khoản chi phí khi phát sinh. Không có khoản chi phí khai thác bảo hiểm chờ phân bổ nào được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty trong năm trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	4.150	3.889
Tiền gửi ngân hàng	3.873.908	2.025.490
Tiền đang chuyển	165.307	145.131
	4.043.365	2.174.510
Các khoản tương đương tiền (i)	6.949.136	6.384.719
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10.992.501	8.559.229

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
Số lượng	Triệu VND	Số lượng Triệu VND
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Chứng khoán niêm yết và chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UpCom	185.751.585	10.342.326
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá 1 năm		231.300
		5.623.093
		90.418
Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị		
▪ Chứng khoán niêm yết và chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Upcom	5.237.722	197.382
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá 1 năm		4.326.819
		4.892.827
		1.379.506
		1.937.706
		4.701.140
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại		
	19.990.654	13.731.863
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1)	(31.048)
	19.985.651	13.700.815

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn phản ánh dự phòng giảm giá các chứng khoán đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị. Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	31.048	60.257
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(26.045)	(29.209)
Số dư cuối năm	5.003	31.048

7. Phải thu về phí hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng	4.644.347	2.984.947
Phải thu phí bảo hiểm từ nhà tái bảo hiểm	4.729	7.073
	4.649.076	2.992.020

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải thu	4.782.787	3.405.776
Phải thu từ các đại lý	39.150	49.569
Tạm ứng cho người lao động	1.469	28.282
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	-	88.807
Phải thu khác	25.692	37.864
	4.849.098	3.610.298

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	20.000	20.000
Ký quỹ cho hợp đồng thuê	26.622	26.415
Ký quỹ khác	4.599	2.855
	51.221	49.270

- (i) Theo Nghị định 73, Công ty cần duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc bằng 2% vốn pháp định tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc có sự chấp thuận trước bởi Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội với số tiền là 20.000 triệu VND được dùng làm khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

2021

	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Đồ đạc và thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	93.855	169.212	6.454	269.521
Tăng trong năm	18.626	11.792	-	30.418
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	462	-	-	462
Thanh lý	-	(452)	-	(452)
Số dư cuối năm	112.943	180.552	6.454	299.949
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	76.626	152.548	2.501	231.675
Khấu hao trong năm	11.437	7.031	1.076	19.544
Thanh lý	-	(375)	-	(375)
Số dư cuối năm	88.063	159.204	3.577	250.844
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	17.228	16.661	3.957	37.846
Số dư cuối năm	24.880	21.348	2.877	49.105

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2020

	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Đồ đạc và thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	80.607	308.629	6.893	396.129
Tăng trong năm	-	16.355	3.273	19.628
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	13.248	-	-	13.248
Thanh lý	-	(155.232)	(3.712)	(158.944)
Xóa sổ	-	(540)	-	(540)
Số dư cuối năm	93.855	169.212	6.454	269.521
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	66.576	219.889	3.600	290.065
Khấu hao trong năm	10.050	34.523	1.066	45.639
Thanh lý	-	(101.324)	(2.165)	(103.489)
Xóa sổ	-	(540)	-	(540)
Số dư cuối năm	76.626	152.548	2.501	231.675
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	14.031	88.740	3.293	106.064
Số dư cuối năm	17.228	16.661	3.957	37.846

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 149.815 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 146.347 triệu VND).

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	257.276	232.770
Tăng trong năm	23.760	5.904
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	23.125	27.558
Thanh lý	-	(3.174)
Giảm khác	-	(5.782)
Số dư cuối năm	304.161	257.276
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	185.857	161.491
Khấu hao trong năm	30.333	27.148
Thanh lý	-	(2.782)
Số dư cuối năm	216.190	185.857
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	71.419	71.279
Số dư cuối năm	87.971	71.419

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 207.716 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: 143.794 VND).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	35.277	24.525
Tăng trong năm	68.255	62.104
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(462)	(13.248)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(23.125)	(27.558)
Xóa sổ	(6.926)	(10.546)
Số dư cuối năm	73.019	35.277

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	31/12/2021		31/12/2020	
		Số lượng	Triệu VND	Số lượng	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con					
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments			25.000		25.000
Đầu tư dài hạn khác					
<i>Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị</i>	(a)				
▪ Trái phiếu Chính phủ		3.890.000	455.877	2.390.000	263.233
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		550.000	69.868	850.000	108.787
▪ Trái phiếu đô thị		-	-	500.000	66.639
▪ Trái phiếu doanh nghiệp		27.420	87.610	20	20.000
▪ Tiền gửi ngân hàng dài hạn	(c)		177.836		139.459
<i>Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị</i>	(b)				
▪ Trái phiếu Chính phủ		462.011.653	52.667.186	438.098.653	50.772.650
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		55.220.000	5.681.289	46.310.000	4.841.754
▪ Trái phiếu đô thị		8.600.000	895.322	8.100.000	828.641
▪ Trái phiếu doanh nghiệp		3.638.006	14.219.093	4.912.756	13.964.377
▪ Tiền gửi ngân hàng dài hạn	(c)		28.264.314		21.072.389
			102.518.395		92.077.929
			102.543.395		92.102.929

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí phải trả	264.690	183.222
Các khoản dự phòng	4.933	5.362
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	279	281
	269.902	188.865

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng trả trước (i)	3.970.835	2.373.380
Ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị (ii)	232.573	324.379
	4.203.408	2.697.759

(i) Biến động phí phân phối sản phẩm qua kênh ngân hàng trả trước trong năm như sau:

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	2.373.380	1.542.286
Tăng trong năm	1.641.465	851.517
Phân bổ trong năm	(44.010)	(20.423)
Số dư cuối năm	3.970.835	2.373.380

(ii) Khoản ứng trước này được phân bổ hàng tháng với số tiền bằng 6% phí bảo hiểm hợp lệ thực tế của các sản phẩm bảo hiểm được phân phối trong thời hạn hiệu lực của thỏa thuận phân phối.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của ứng trước cho ngân hàng liên quan đến các hoạt động tiếp thị trong năm như sau:

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	324.379	418.427
Phân bổ trong năm	(91.806)	(94.048)
Số dư cuối năm	232.573	324.379

16. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Quyền lợi bảo hiểm phải trả vào ngày đáo hạn	4.115.379	3.368.896
Hoa hồng, thưởng và hỗ trợ phải trả cho đại lý	2.948.505	2.296.478
Quyền lợi tiền mặt định kỳ phải trả	417.040	401.721
Tiền thưởng cho chủ hợp đồng bảo hiểm (*)	311.782	3.684
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	198.261	108.013
Các khoản phải trả bồi thường đã phê duyệt	120.967	63.515
Phải trả về hoàn phí bảo hiểm	360	356
Phải trả khác	12.886	5.780
	8.125.180	6.248.443

(*) Trong tiền thưởng cho chủ hợp đồng bảo hiểm mà Công ty đã công bố chia thêm cho những hợp đồng liên quan phát sinh từ năm 2015, 2017 và 2018.

17. Thuế phải nộp và phải thu từ Nhà nước

(a) Thuế phải thu từ Nhà nước

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	192.546	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.057	875
	194.603	875

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Thuế phải nộp cho Nhà nước

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	291.622
Thuế thu nhập cá nhân	58.182	50.642
Thuế thu nhập gia tăng	416	8.075
Các loại thuế khác	8.371	361
	66.969	350.700

18. Chi phí phải trả

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Phí tư vấn và dịch vụ chuyên môn	303.817	53.944
Chi phí tiếp thị	251.625	157.984
Chi phí công nghệ thông tin	187.599	56.048
Tiền thưởng và phúc lợi khác cho nhân viên	176.429	216.185
Tiền thưởng đại lý	125.999	210.129
Hội nghị và sự kiện	104.696	83.583
Chi phí khác	173.283	138.232
	1.323.448	916.105

19. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
▪ Phí bảo hiểm tạm thu	201.004	161.483
▪ Phí bảo hiểm nhận trước	41.118	41.189
Phải trả ngắn hạn khác		
▪ Phải trả các công ty liên quan (i)	103.075	153.698
▪ Phải trả khác	20.812	35.604
	366.009	391.974

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phải trả các công ty liên quan bao gồm:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả cho công ty con		
▪ Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments	56.313	50.717
Phải trả các công ty liên quan khác		
▪ Prudential Corporation Holdings Limited (*)	33.938	42.356
▪ Prudential Service Asia Sdn Bhd	4.182	26.363
▪ Prudential Service Singapore Ltd	1.117	31.369
▪ Các công ty khác	7.525	2.893
	103.075	153.698

Các khoản phải trả cho công ty con chủ yếu liên quan đến các khoản phí quản lý quỹ và phí dịch vụ, phải trả trong vòng 10 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải trả các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

(*) Prudential Corporation Asia đã kí chuyển giao thay thế nghĩa vụ cho Prudential Corporation Holdings Limited trong năm 2020.

20. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	26.811	25.689
Trích lập dự phòng trong năm	819	3.336
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.964)	(2.214)
Số dư cuối năm	24.666	26.811

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng toán học Triệu VND	Dự phòng phí chưa được hưởng Triệu VND	Dự phòng bồi thường Triệu VND	Dự phòng chênh lệch Triệu VND	Dự phòng đảm bảo cân đối Triệu VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	72.871.781	290.346	1.381.585	11.960.898	167.287	32.421	86.704.318
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	15.454.177	126.755	242.262	(385.393)	28.262	12.925	15.478.988
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	88.325.958	417.101	1.623.847	11.575.505	195.549	45.346	102.183.306
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	20.138.355	109.538	264.800	(497.928)	5.222	9.117	20.029.104
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	108.464.313	526.639	1.888.647	11.077.577	200.771	54.463	122.212.410



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, dự phòng toán học bao gồm các khoản dự phòng phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm tương ứng với giá trị tài khoản như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chủ hợp đồng bảo hiểm quỹ liên kết đơn vị	12.482.324	6.816.104
Chủ hợp đồng bảo hiểm quỹ liên kết chung	5.837.559	4.881.542
Chủ hợp đồng bảo hiểm quỹ hưu trí	1.444	1.162
	18.321.327	11.698.808

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Triệu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.124.920	277.079	6.334.355	10.736.354
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.251.445	2.251.445
Vốn góp thêm trong năm	824.775	-	-	824.775
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	112.572	(112.572)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.949.695	389.651	8.473.228	13.812.574
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	472.658	472.658
Vốn góp thêm trong năm	1.448.055	-	-	1.448.055
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	23.633	(23.633)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.397.750	413.284	8.922.253	15.733.287

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 31/12/2020	
	Được duyệt và đã góp		Được duyệt và đã góp	
	Tương đương Triệu VND	%	Tương đương Triệu VND	%
Prudential Corporation Holdings Limited	6.397.750	100%	4.949.695	100%

Công ty mẹ, Prudential Corporation Holdings Limited, và công ty mẹ cấp cao nhất, Prudential Plc., đều được thành lập tại Vương quốc Anh.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.949.695	4.124.920
Góp vốn bằng tiền bởi công ty mẹ	1.448.055	824.775
Số dư cuối năm	6.397.750	4.949.695

(c) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu phí bảo hiểm

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Phí bảo hiểm gốc, trong đó:	29.385.486	25.642.923
▪ <i>Bảo hiểm liên kết đầu tư</i>	15.331.329	11.212.900
▪ <i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	10.656.749	11.261.568
▪ <i>Sản phẩm bổ trợ</i>	2.543.743	2.533.998
▪ <i>Bảo hiểm y tế</i>	469.497	228.472
▪ <i>Bảo hiểm tử kỳ</i>	333.174	349.488
▪ <i>Bảo hiểm nhân thọ trọn đời</i>	50.754	56.233
▪ <i>Bảo hiểm hưu trí</i>	240	264
Phí bảo hiểm được hoàn lại	(595.250)	(501.252)
 Phí bảo hiểm gốc	 28.790.236	 25.141.671
Tăng dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của bảo hiểm gốc (Thuyết minh 21)	(109.538)	(126.755)
	28.680.698	25.014.916

24. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Bảo hiểm hỗn hợp	141.398	128.046
Sản phẩm bổ trợ	133.759	115.337
Bảo hiểm y tế	75.777	15.061
Bảo hiểm liên kết đầu tư	49.569	39.155
Bảo hiểm tử kỳ	9.713	10.864
Bảo hiểm nhân thọ trọn đời	406	429
	410.622	308.892

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí bồi thường và các quyền lợi bảo hiểm khác trong đó:	8.610.402	6.764.984
▪ <i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	5.924.454	5.377.584
▪ <i>Bảo hiểm liên kết đầu tư</i>	2.003.694	867.531
▪ <i>Sản phẩm bổ trợ</i>	505.829	412.375
▪ <i>Bảo hiểm nhân thọ trọn đời</i>	68.256	51.886
▪ <i>Bảo hiểm y tế</i>	55.295	6.822
▪ <i>Bảo hiểm tử kỳ</i>	52.874	48.743
▪ <i>Bảo hiểm hưu trí</i>	-	43
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(196.601)	(170.873)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	19.919.566	15.352.233
	28.333.367	21.946.344

26. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	2.476.574	2.361.694
Chi phí giám định bồi thường	1.059	1.475
Tiền phí đóng vào quỹ bảo vệ người được bảo hiểm và các chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	55.323	11.290
	2.532.956	2.374.459

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi từ:	6.813.323	6.229.034
▪ Trái phiếu	4.463.402	4.440.554
▪ Khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	435.890	448.074
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	1.914.031	1.340.406
Phân bổ phụ trội của các trái phiếu	(471.662)	(525.132)
Lãi từ việc bán các chứng khoán đầu tư	2.469.275	2.275.487
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị	1.706.987	1.094.352
Cổ tức	326.417	83.185
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.010	4.317
	10.853.350	9.161.243

28. Chi phí tài chính

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 6)	(26.045)	(29.209)
Quyền lợi tiền mặt định kì trả cho chủ hợp đồng	165.347	171.788
Chi phí hoạt động đầu tư	298.978	236.265
trong đó:		
▪ Phí quản lý đầu tư	198.351	157.888
▪ Chi phí khác	100.627	78.377
	438.280	378.844

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí đại lý	4.112.741	3.781.082
trong đó:		
▪ Tiền thưởng và trợ cấp	2.378.488	2.360.014
▪ Chi phí hỗ trợ	1.670.361	1.387.059
▪ Chi phí tuyển dụng và đào tạo	63.892	34.010
Chi phí bán hàng khác	998.257	699.484
	5.110.998	4.480.567

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lương và chi phí liên quan	1.212.962	1.100.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385.076	379.280
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ và thiết bị	160.879	171.678
Chi phí dịch vụ từ vùng	104.795	94.748
Chi phí khấu hao và phân bổ	36.702	41.625
Thuế, phí và lệ phí	8.127	9.838
Chi phí khác	309.291	114.007
	2.217.832	1.911.778

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	125.420	625.539
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(81.037)	(79.039)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	44.383	546.500

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	517.041	2.797.945
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	103.409	559.589
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.257	3.549
Thu nhập không bị tính thuế	(65.283)	(16.638)
	44.383	546.500

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Hội đồng Thành viên có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty phù hợp với mô hình quản lý rủi ro “ba tuyến phòng vệ” của Tập đoàn Prudential. Mô hình này tách riêng các chức năng quản lý rủi ro, giám sát rủi ro và kiểm toán độc lập đồng thời đảm bảo tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan.

▪ Tuyến phòng vệ đầu tiên

Chức năng nhận diện và quản lý rủi ro được thực hiện bởi tất cả các phòng ban bao gồm (1) nhận diện và quản lý rủi ro hàng ngày theo khẩu vị rủi ro được thiết lập bởi Công ty, (2) xác định và báo cáo các rủi ro đã và đang phát sinh và (3) quản lý các hoạt động kinh doanh phù hợp với khung kiểm soát theo quy định trong các chiến lược, các chính sách và các thước đo rủi ro được đặt ra bởi Hội đồng Thành viên, Ủy ban Quản lý Rủi ro, hoặc các tiểu ban có liên quan của Công ty.

▪ Tuyến phòng vệ thứ hai

Chức năng kiểm soát và giám sát việc quản lý rủi ro được thực hiện bởi các phòng Pháp chế, Tuân thủ và Quản lý Rủi ro bao gồm (1) hỗ trợ Hội đồng Thành viên, Ủy ban Rủi ro, hoặc các tiểu ban có liên quan của Công ty xây dựng và áp dụng khẩu vị rủi ro và giới hạn rủi ro, các kế hoạch quản lý rủi ro, các chính sách rủi ro, báo cáo rủi ro và quy trình nhận diện rủi ro của Công ty, và (2) rà soát các hoạt động tiếp nhận rủi ro của tuyến phòng vệ đầu tiên, đánh giá các hoạt động được thực hiện bởi tuyến phòng vệ đầu tiên để quản lý và kiểm soát rủi ro một cách hiệu quả.

▪ Tuyến phòng vệ thứ ba

Chức năng kiểm toán độc lập được đảm nhiệm bởi Phòng Kiểm toán Nội bộ Tập đoàn cung cấp đánh giá độc lập về thiết kế, tính hiệu quả và việc thực thi của toàn hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm quản lý rủi ro và tuân thủ.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải như đã nêu trên và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình mà Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính có thể phát sinh đối với Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác tham gia công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư dài hạn.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản trương đương tiền	(ii)	10.988.351	8.555.340
Đầu tư ngắn hạn	(iii)		
Tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 1 năm		4.558.119	2.028.124
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại		4.892.827	4.701.140
Các khoản phải thu ngắn hạn	(iv)		
Phải thu của khách hàng			
▪ Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		4.649.076	2.992.020
Các khoản phải thu khác			
▪ Lãi phải thu		4.782.787	3.405.776
▪ Phải thu từ đại lý		39.150	49.569
▪ Phải thu từ thanh lý tài sản cố định		-	88.807
▪ Khác		25.692	37.864
Các khoản phải thu dài hạn			
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	(v)	20.000	20.000
Đầu tư tài chính dài hạn	(vi)		
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị			
▪ Trái phiếu Chính phủ		455.877	263.233
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		69.868	108.787
▪ Trái phiếu đô thị		-	66.639
▪ Trái phiếu doanh nghiệp		87.610	20.000
▪ Tiền gửi dài hạn tại các tổ chức tín dụng		177.836	139.459
Các khoản đầu tư dài hạn khác từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị			
▪ Trái phiếu Chính phủ		52.667.186	50.772.650
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh		5.681.289	4.841.754
▪ Trái phiếu đô thị		895.322	828.641
▪ Trái phiếu doanh nghiệp		14.219.093	13.964.377
▪ Tiền gửi dài hạn tại các tổ chức tín dụng		28.264.314	21.072.389
		132.474.397	113.956.569

(ii) Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được bảo đảm bằng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm tương ứng. Các khoản tạm ứng cho các chủ hợp đồng bảo hiểm được giới hạn đến 100% giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm tương ứng nhưng không được dưới 500.000 VND.

(iv) Các khoản phải thu ngắn hạn

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty đã thiết lập các chính sách và thủ tục như sau:

- Chính sách rủi ro tín dụng của Công ty quy định việc đánh giá và phát hiện những yếu tố tạo ra rủi ro tín dụng cho Công ty. Việc tuân thủ chính sách rủi ro tín dụng được giám sát chặt chẽ và các rủi ro phát hiện và vi phạm đều được báo cáo cho Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty. Chính sách này thường xuyên được xem xét độ thích hợp và đáp ứng sự thay đổi của môi trường rủi ro.
- Hội đồng Thành viên của Công ty giám sát việc Ban Giám đốc thực thi việc tuân thủ các chính sách và quy trình quản lý rủi ro như thế nào, và xem xét cơ chế quản lý rủi ro đã được thiết lập đầy đủ chưa đối với các rủi ro mà Công ty đang gặp phải.
- Các hợp đồng tái bảo hiểm được ký kết với các nhà tái bảo hiểm có xếp hạng tín nhiệm tốt và rủi ro tập trung được giảm thiểu khi tuân theo những chính sách giới hạn với các đối tác được xem xét hàng năm bởi Ban Giám đốc và thường xuyên được xem xét lại. Tại ngày báo cáo tài chính, Ban Giám đốc tiến hành đánh giá lại tình hình tài chính của các nhà tái bảo hiểm, từ đó cập nhật lại chính sách tái bảo hiểm, đảm bảo việc trích lập dự phòng một cách đầy đủ.
- Rủi ro tín dụng phát sinh trong trường hợp các khoản phải thu phí bảo hiểm chỉ xảy ra trong khoảng thời gian gia hạn nộp phí được quy định trong điều khoản hợp đồng cho đến khi hợp đồng được thanh toán hoặc hết hiệu lực. Hoa hồng trả cho các bên trung gian được cần trừ với các khoản phải thu từ các bên này nhằm giảm thiểu rủi ro nợ khó đòi.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giám giá, chủ yếu từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc

Khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội. Ban Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc này và cũng không kỳ vọng bất kỳ khoản lỗ nào xảy ra đối với Công ty.

(vi) Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty đầu tư chủ yếu vào các trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi những doanh nghiệp và tổ chức tín dụng danh tiếng và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn này và cũng không cho rằng những nhà phát hành này có thể phá sản và gây ra những khoản lỗ cho Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND
Phải trả cho người bán	8.250.286	8.250.286	8.250.286
Chi phí phải trả	1.323.448	1.323.448	1.323.448
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	123.887	123.887	123.887
	9.697.621	9.697.621	9.697.621
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND
Phải trả cho người bán	6.454.765	6.454.765	6.454.765
Chi phí phải trả	916.105	916.105	916.105
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	189.302	189.302	189.302
	7.560.172	7.560.172	7.560.172

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các chính sách và thủ tục sau đây được áp dụng nhằm giảm thiểu rủi ro thanh khoản cho Công ty:

- Chính sách rủi ro thanh khoản của Công ty quy định việc đánh giá và phát hiện những yếu tố tạo ra rủi ro thanh khoản cho Công ty. Việc tuân thủ chính sách rủi ro thanh khoản được giám sát chặt chẽ và các vi phạm đều được báo cáo cho Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty. Chính sách này thường xuyên được xem xét lại sự thích hợp và sự thay đổi của môi trường rủi ro.
- Các hướng dẫn về phân bổ tài sản, giới hạn danh mục tài sản và kỳ hạn của tài sản đã được ban hành nhằm đảm bảo Công ty có đầy đủ nguồn tài chính có sẵn để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán về đầu tư và bảo hiểm. Công ty đầu tư phần lớn vào các tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm trái phiếu Chính phủ và tiền gửi có kỳ hạn.
- Các kế hoạch dự phòng tài chính được thiết lập, trong đó quy định về số dư quỹ tối thiểu cần duy trì để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong trường hợp khẩn cấp cũng như là khi có các sự kiện xảy ra.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Các chính sách và thủ tục sau đây được áp dụng nhằm giảm thiểu rủi ro thị trường cho Công ty:

- Chính sách rủi ro thị trường của Công ty quy định việc đánh giá và phát hiện những yếu tố tạo ra rủi ro thị trường cho Công ty. Việc tuân thủ chính sách rủi ro thị trường được giám sát chặt chẽ và các rủi ro phát hiện và vi phạm đều được báo cáo cho Ủy ban Quản lý Rủi ro của Công ty. Chính sách này thường xuyên được xem xét lại sự thích hợp và sự thay đổi của môi trường rủi ro.
- Các hướng dẫn về phân bổ tài sản, giới hạn danh mục tài sản được ban hành nhằm đảm bảo các nghĩa vụ phải trả cho chủ hợp đồng và các tài sản được nắm giữ tạo ra thu nhập tương ứng với kỳ vọng cho chủ hợp đồng.
- Công ty quy định việc đầu tư đa dạng vào các loại hình đầu tư khác nhau do Công ty có nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi, tiền mặt cho chủ hợp đồng ngay cả khi lãi suất giảm.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động do các thay đổi trong tỷ giá ngoại tệ so với VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng VND và rủi ro tỷ giá chủ yếu phát sinh đối với Đô la Mỹ, Đô la Hồng Kông, Bảng Anh, Ringgit Malaysia và Đô la Singapore. Phần lớn tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận cùng loại tiền tệ với nợ phải trả tài chính từ các hợp đồng bảo hiểm và đầu tư chủ yếu là VND. Do đó, Công ty không có rủi ro tỷ giá trọng yếu.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty trước các biến động tỷ giá hối đoái sau khi xem xét mức độ hiện tại của tỷ giá hối đoái, sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là không trọng yếu bởi vì Công ty không có số dư trọng yếu đối với tài sản/nợ phải trả thuần bằng đồng ngoại tệ.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hay dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến đổi do các thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất được quản lý liên tục bởi Công ty thông qua các chính sách và quy trình sau:

- Công ty cố gắng đạt được những tiêu chí đầu tư, và đảm bảo những biến động của tài sản trên thị trường được phản ánh trong việc gia tăng các quỹ dự phòng nghiệp vụ.
- Công ty cũng thiết lập những giới hạn đầu tư chiến lược rõ ràng, và sẽ được xem xét định kỳ thường xuyên bởi Ủy ban Đầu tư.
- Công ty gia tăng việc giới thiệu sản phẩm liên kết đầu tư để loại bỏ rủi ro đầu tư của Công ty.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày báo cáo, bảng tóm tắt rủi ro lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	31/12/2021 Giá trị ghi sổ Triệu VND	31/12/2020 Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công cụ tài chính với lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng	3.873.908	2.025.490
Các khoản tương đương tiền	6.949.136	6.384.719
Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	4.558.119	2.028.124
Đầu tư tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị		
▪ Trái phiếu Chính phủ	455.877	263.233
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	69.868	108.787
▪ Trái phiếu đô thị	-	66.639
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	87.610	20.000
▪ Tiền gửi dài hạn tại các tổ chức tín dụng	177.836	139.459
Các khoản đầu tư từ các quỹ khác quỹ liên kết đơn vị		
▪ Trái phiếu Chính phủ	52.667.186	50.772.650
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	5.681.289	4.841.754
▪ Trái phiếu đô thị	895.322	828.641
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	14.219.093	13.964.377
▪ Tiền gửi dài hạn tại các tổ chức tín dụng	28.264.314	21.072.389
Công cụ tài chính với lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính		
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	4.892.827	4.701.140
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	20.000	20.000

Phân tích độ nhạy của các công cụ lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản lãi suất cho các công cụ có lãi suất thả nổi sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần của Công ty khoảng 39.303 triệu VND (2020: 37.769 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DNNT
*(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định tại ngày báo cáo như sau:

- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Upcom:

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất cho đến ngày báo cáo.

- Trái phiếu niêm yết:

Trái phiếu niêm yết bao gồm trái phiếu Chính phủ và giá trị hợp lý của trái phiếu Chính phủ tại ngày báo cáo là giá yết bình quân gia quyền gần nhất trên sàn giao dịch chứng khoán trước ngày 31 tháng 12 năm 2021 (số dư năm hiện tại) và giá giao dịch gần nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 (số dư năm trước). Nếu không có giá giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán trong vòng mười lăm (15) ngày trước ngày 31 tháng 12 năm 2021 (số dư năm hiện tại) và trong vòng mười bốn (14) ngày trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 (số dư năm trước), giá trị hợp lý của trái phiếu Chính phủ tại ngày báo cáo sẽ là giá mua tại ngày báo cáo do các nhà cung cấp giá độc lập cung cấp.

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn				
<i>Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên Upcom	10.342.326	10.342.326	5.623.093	5.623.093
Đầu tư tài chính dài hạn				
<i>Các khoản đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ	455.877	455.877	263.233	263.233
▪ Trái phiếu bảo lãnh bởi Chính phủ	69.868	69.868	108.787	108.787
▪ Trái phiếu đô thị	-	-	66.639	66.639
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	87.610	87.610	20.000	20.000

Ngoại trừ các khoản được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ này.

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty mẹ		
Prudential Corporation Holdings Limited		
Góp vốn bằng tiền	1.448.055	824.775
Dịch vụ cung cấp cho Công ty (*)	104.795	94.748
Chi phí Công ty trả hộ (*)	6.899	729
Chi phí trả hộ cho Công ty (*)	78.485	51.637
Công ty con		
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments		
Phí quản lý ủy thác đầu tư	198.351	157.888
Phí quản lý quỹ	14.055	11.618
Dịch vụ do Công ty cung cấp	4.441	4.207
Chi phí Công ty trả hộ	1.364	1.191
Phí dịch vụ khác	28.499	25.402
Cổ tức được nhận	200.000	-
Easpring Investments (Singapore) Limited		
Phí tư vấn	19.911	10.607
Prudential Services Asia Sdn Bhd		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty	21.840	26.912
Prudential Services Singapore Pte Ltd		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty	36.810	31.311
Các công ty liên quan khác		
Chi phí trả hộ cho Công ty	1.992	-
Thành viên của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên		
Tiền lương và các phúc lợi khác	79.118	84.855

(*) Prudential Corporation Asia đã kí chuyển giao thay thế nghĩa vụ cho Prudential Corporation Holdings Limited trong năm 2020.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Được duyệt và đã ký kết hợp đồng	180.789	39.493

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng một năm	111.041	86.274
Trong vòng hai đến năm năm	61.951	106.516
	172.992	192.790

36. Yếu tố bất thường

Sự bùng phát trở lại trên diện rộng của đại dịch Covid-19 bắt đầu từ cuối tháng 4 năm 2021 ở Việt Nam đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội trong thời gian dài và đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Đến nay, tỷ lệ bao phủ vắc-xin phòng Covid-19 tại Việt Nam đã đạt trên 90%, tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch bệnh tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có Công ty, phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ
Prudential Việt Nam**
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số
199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị	31/12/2021	31/12/2020
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	27,55	23,37
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,14	0,12
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	72,45	76,63
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	89,38	88,89
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	10,62	11,11
Khả năng thanh khoản			
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	4,01	3,52
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	lần	1,08	1,04
	Đơn vị	2021	2020
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,35	2,25
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,67	9,11
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3,00	16,30

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Tạ Minh Trí
Kế toán Báo cáo

Người soát xét:



Phạm Bích Liên
Kế toán trưởng

Người đại diện:



Phạm Tiến Minh
Tổng Giám đốc Điều hành